

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: 214/2020/DS-PT
Ngày: 30-9-2020
V/v tranh chấp hợp đồng góp
hụi và vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Kim Sang

Các Thẩm phán:

Ông Trần Quốc Vũ;

Bà Nguyễn Thanh Minh Châu.

- Thư ký phiên tòa: Bà Thái Thị Thúy Vân, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh: Bà Đặng Thị Châu, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 30 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 159/2020/TLPT-DS, ngày 04 tháng 8 năm 2020, về việc: “Tranh chấp hợp đồng góp hụi và vay tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 22/2020/DS-ST ngày 22 tháng 6 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 221/2020/QĐPT-DS ngày 01 tháng 9 năm 2020, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Kim N, sinh năm: 1979; cư trú tại: khu phố NT, phường NS, thành phố TN, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Anh Lê Phước Y, sinh năm 1995; cư trú tại: phường NS, thành phố TN, tỉnh Tây Ninh; là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 16/9/2019); có mặt.

Bị đơn:

1. Chị Trần Thị Mộng Th, sinh năm: 1980; cư trú tại: phường NS, thành phố TN, tỉnh Tây Ninh; vắng mặt.

2. Anh Huỳnh Văn T, sinh năm 1983; cư trú tại: phường NS, thành phố TN, tỉnh Tây Ninh; có đơn xin xét xử vắng mặt.

Người kháng cáo: Chị Nguyễn Thị Kim N - là nguyên đơn.

Người kháng nghị: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn chị Nguyễn Thị Kim N và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, anh Lê Phước Y trình bày:

Chị Nguyễn Thị Kim N và vợ chồng chị Trần Thị Mộng Th, anh Huỳnh văn T có mối quan hệ quen biết qua lại làm ăn với nhau. Chị N là chủ hội, chị Th là hội viên, khi quen biết chị Th xưng là tên H nên trong các giấy hội đều ký nhận với tên gọi Trần Thị H, có khi là Nguyễn Thị H. Từ năm 2018, chị Th tham gia chơi các dây hội của chị N cụ thể như sau:

1. Ngày 24-5-2018 (AL), chị N khai dây hội 2.000.000 đồng, gồm 21 phần, hội mẫn ngày 24-01-2020 (AL), chị Th tham gia 02 phần, kêu hốt 01 phần đăng hội ngày 27-5-2018, số tiền là 32.000.000 đồng (1.600.000 đồng x 20 phần sống) trừ tiền còn 1.000.000 đồng, còn lại 31.000.000 đồng. Chị Th đóng hội chết được 14 lần đến ngày 27-7-2019 ngưng, còn nợ lại 06 lần hội chết số tiền là 12.000.000 đồng.

Cùng dây hội này, chị Th kêu hốt tiếp phần còn lại đăng hội ngày 18-6-2018 số tiền là 32.400.000 đồng (1.600.000 đồng x 19 phần + 2.000.000 đồng) trừ tiền còn 1.000.000 đồng, còn 31.400.000 đồng. Chị Th đóng hội chết được 13 lần đến ngày 27-7-2019 ngưng, còn nợ lại 06 lần hội chết 12.000.000 đồng.

2. Ngày 06-8-2018 (AL), chị N khai dây hội 2.000.000 đồng, gồm 21 phần, hội mẫn ngày 06-4-2020 (AL), chị Th tham gia 01 phần, kêu hốt đăng hội ngày 10-9-2018 số tiền là 32.400.000 đồng (1.600.000 đồng x 19 phần + 2.000.000 đồng) trừ tiền còn 1.000.000 đồng, còn 31.400.000 đồng. Chị Th đóng hội chết được 11 lần đến ngày 10-7-2019 ngưng, còn nợ lại 09 lần hội chết số tiền là 18.000.000 đồng.

3. Ngày 16-10-2018 (AL), chị N khai dây hội 2.000.000 đồng, gồm 21 phần, hội mẫn ngày 16-6-2020 (AL), chị Th tham gia 01 phần, kêu hốt đăng hội ngày 18-10-2018 số tiền 32.000.000 đồng (1.600.000 đồng x 20 phần), trừ tiền còn 1.000.000 đồng, còn 31.000.000 đồng. Chị Th đóng hội chết được 8 lần đến ngày 18-6-2019 ngưng, còn nợ lại 12 lần hội chết số tiền 24.000.000 đồng.

4. Ngày 16-11-2018 (AL), chị N khai dây hội 2.000.000 đồng, gồm 21 phần, hội mẫn ngày 16-7-2020 (AL), chị Th tham gia 01 phần, kêu hốt đăng hội ngày 18-11-2018 số tiền là 32.000.000 đồng (1.600.000 đồng x 20 phần), trừ tiền còn 1.000.000 đồng, còn 31.000.000 đồng. Chị Th đóng hội chết được 07 lần đến ngày 18-6-2019 ngưng, còn nợ lại 13 lần hội chết 26.000.000 đồng.

5. Ngày 06-01-2019 (AL), chị N khai dây hội 2.000.000 đồng, gồm 21 phần, hội này mẫn ngày 06-9-2020 (AL), chị Th tham gia 3 phần:

+ Phần thứ nhất, chị Th kêu hốt hội đăng ngày 10-01-2019 số tiền là 32.000.000 đồng (1.600.000 đồng x 20 phần) trừ tiền còn 1.000.000 đồng, còn

31.000.000 đồng. Chị Th đóng lại được 06 lần hội chết đến ngày 10-7-2019 ngưng, còn nợ lại 14 lần hội chết số tiền là 28.000.000 đồng;

+ Phần thứ hai, chị Th kêu hốt hội đăng ngày 08-02-2019 số tiền là 32.400.000 đồng (1.600.000 đồng x 20 phần + 2.000.000 đồng), trừ tiền còn 1.000.000 đồng, còn 31.400.000 đồng. Chị Th đóng hội chết được 05 lần đến ngày 08-7-2019 ngưng, còn nợ lại 14 lần hội chết là 28.000.000 đồng;

+ Phần thứ ba, chị Th kêu hốt hội đăng ngày 08-3-2019 số tiền là 32.800.000 đồng (1.600.000 đồng x 18 phần + 4.000.000 đồng), trừ tiền còn 1.000.000 đồng, còn 31.800.000 đồng. Chị Th đóng hội chết được 04 lần đến ngày 08-7-2019 thì ngưng, còn nợ lại 14 lần hội chết số tiền 28.000.000 đồng.

6. Ngày 16-01-2019 (AL), chị N khai dây hội 2.000.000 đồng, gồm 21 phần, mãi ngày 16-9-2020 (AL), chị Th tham gia 01 phần, kêu hốt hội đăng ngày 21-02-2019 số tiền là 32.400.000 đồng (1.600.000 đồng x 19 phần sống + 2.000.000 đồng phần chết), trừ tiền còn 1.000.000 đồng, còn 31.400.000 đồng. Chị Th đóng hội chết được 05 lần đến ngày 21-7-2019 thì ngưng, còn nợ lại 15 lần hội chết số tiền 30.000.000 đồng.

7. Ngày 16-02-2019 (AL), chị N khai dây hội 2.000.000 đồng, gồm 21 phần, hội mãi ngày 16-10-2020 (AL), chị Th tham gia 01 phần, kêu hốt hội đăng ngày 17-3-2019 số tiền là 32.400.000 đồng (1.600.000 đồng x 19 phần + 2.000.000 đồng phần chết), trừ tiền còn 1.000.000 đồng, còn 31.400.000 đồng. Chị Th đóng lại được 04 lần hội chết đến ngày 17-7-2019 thì ngưng, còn nợ lại 16 lần hội chết số tiền 32.000.000 đồng.

8. Ngày 06-4-2019 (AL), chị N khai dây hội 2.000.000 đồng, gồm 21 phần, hội mãi ngày 06-12-2020 (AL), chị Th tham gia 01 phần, kêu hốt hội đăng ngày 07-4-2019 số tiền là 32.000.000 đồng (1.600.000 đồng x 20 phần) trừ tiền còn 1.000.000 đồng, còn 31.000.000 đồng. Chị Th đóng hội chết được 03 lần đến ngày 18-7-2019 thì ngưng, còn nợ lại 17 lần hội chết số tiền 34.000.000 đồng.

9. Ngày 16-4-2019 (AL), chị N khai dây hội 5.000.000 đồng, gồm 21 phần, hội mãi ngày 20-12-2020 (AL), chị Hương tham gia 01 phần, kêu hốt hội đăng ngày 21-4-2019 số tiền 80.000.000 đồng (4.000.000 đồng x 20 phần), trừ tiền còn 2.500.000 đồng, còn 77.500.000 đồng. Chị Th đóng hội chết được 02 lần đến ngày 21-6-2019 ngưng, còn nợ lại 18 lần tiền hội chết số tiền 90.000.000 đồng.

10. Ngày 06-5-2019 (AL), chị N khai dây hội 2.000.000 đồng, gồm 21 phần, hội mãi ngày 06-01-2021 (AL), chị Th tham gia 01 phần, kêu hốt hội đăng ngày 10-5-2019 số tiền là 32.000.000 đồng (1.600.000 đồng x 20 phần), trừ tiền còn 1.000.000 đồng, còn 31.000.000 đồng. Chị Th đóng hội chết được 02 lần đến ngày 10-7-2019 thì ngưng, còn nợ lại 18 lần hội chết số tiền 36.000.000 đồng.

11. Ngày 24-5-2019 (AL), chị N khai dây hội 5.000.000 đồng, gồm 21 phần, hội mãi ngày 24-01-2021 (AL), chị Th tham gia 01 phần, kêu hốt hội đăng ngày 28-5-2019 số tiền là 80.000.000 đồng (4.000.000 đồng x 20 phần), trừ tiền còn

2.500.000 đồng, còn 77.500.000 đồng. Chị Th đóng được 01 lần hui chết đến ngày 28-6-2019 thì ngưng, còn nợ lại 19 lần hui chết số tiền 95.000.000 đồng.

Ngày chị N đăng hui cho chị Th được tính theo ngày âm lịch (AL).

Ngoài ra, do cần tiền đáo hạn ngân hàng chị Th còn mượn tiền chị N 02 lần tổng cộng 80.000.000 đồng, cụ thể:

+ Lần 1, ngày 18-6-2019 (AL) chị Th mượn chị N số tiền 30.000.000 đồng.

+ Lần 2, ngày 09-7-2019 (AL) chị Th mượn chị N số tiền 50.000.000 đồng

Khi mượn tiền chị Th hẹn 01 ngày sau sẽ trả cho chị N, nhưng sau đó chị Th không trả tiền vay và cũng không đóng hui, tắt nguồn điện thoại không liên lạc được.

Nay chị N khởi kiện yêu cầu anh Huỳnh Văn T và chị Trần Thị Mộng Th (tên Th gọi là Trần Thị H, (Nguyễn Thị H) có nghĩa vụ trả cho chị N số tiền 573.000.000 đồng (trong đó, số tiền hui là 493.000.000 đồng và tiền vay là 80.000.000 đồng).

Bị đơn, anh Huỳnh Văn T trình bày:

Anh và chị Trần Thị Mộng Th kết hôn năm 2012 đến năm 2015 vợ chồng đã ly thân, chị Th bán nhà bỏ đi từ đó đến nay, không liên lạc được. Do đó việc chơi hui, việc vay mượn tiền của chị Th với chị N anh không biết. Nay chị N khởi kiện yêu cầu anh có trách nhiệm cùng chị Th trả số tiền nợ hui 493.000.000 đồng và tiền mượn 80.000.000 đồng, anh không đồng ý.

Bị đơn, chị Trần Thị Mộng Th: Không có mặt tại địa phương nên không ghi nhận được ý kiến trình bày.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 22/2020/DS-ST ngày 22 tháng 6 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố TN, tỉnh Tây Ninh đã quyết định:

Căn cứ Điều 463; Điều 466; Điều 471 của Bộ luật Dân sự; Điều 27 Nghị định 19/2019/NĐ-CP ngày 19-02-2019 của Chính Phủ về hui; Khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Th vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Kim N; buộc chị Trần Thị Mộng Th có trách nhiệm trả cho chị Nguyễn Thị Kim N số tiền 391.000.000 đồng (trong đó tiền hui đã choàn 311.000.000 đồng, tiền vay 80.000.000 đồng) và tiếp tục đóng các phần hui còn lại (mỗi tháng 01 lần) cho đến khi mãn:

- Dây hụi 2.000.000 đồng khai ngày 16/10/2018 AL, đăng ngày 18/10/2018; còn 01 lần mãn ngày 18/5/2020 AL.

- Dây hụi 2.000.000 đồng khai ngày 16/11/2018 AL, đăng ngày 18/11/2018 còn 02 lần; mãn ngày 18/6/2020 AL.

- Dây Hụi 2.000.000 đồng khai ngày 06/01/2019 AL, đăng ngày 10/01/2019, còn 04 lần; mãn ngày 10/8/2020 AL.

Cùng dây hụi 2.000.000 đồng khai ngày 06/01/2019 AL, đăng ngày 08/02/2019, còn 04 lần; mãn ngày 10/8/2020 AL.

- Dây hụi 2.000.000 đồng khai ngày 16/01/2019 AL, đăng ngày 21/02/2019, còn 04 lần; mãn ngày 20/8/2020 AL.

- Dây hụi 2.000.000 đồng khai ngày 16/02/2019 AL, đăng ngày 17/3/2019, còn 05 lần; mãn ngày 20/9/2020 AL.

- Dây hụi 2.000.000 đồng khai ngày 06/4/2019 AL, đăng ngày 07/4/2019 AL, còn 07 lần; mãn ngày 07/11/2020 AL.

- Dây hụi 5.000.000 đồng khai ngày 16/4/2019 AL, đăng ngày 21/4/2019 còn 07 lần; mãn ngày 20/11/2020 AL.

- Dây hụi 2.000.000 đồng khai ngày 06/5/2019 AL, đăng ngày 10/5/2019 AL còn 08 lần; mãn ngày 06/12/2020 AL.

- Dây hụi 5.000.000 đồng khai ngày 24/5/2019 AL, đăng ngày 28/5/2019 AL còn 08 lần; mãn ngày 28/12/2020 AL.

2. Án phí dân sự sơ thẩm: Chị Th phải chịu 19.550.000 đồng.

Chị N phải chịu 7.810.000 đồng (7.510.000 đồng + 300.000 đồng), được khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp 13.460.000 đồng theo biên lai thu số: 0001780 ngày 23-9-2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh; được nhận lại 5.650.000 đồng.

Ngoài ra bản án còn quyết định về quyền, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 01 tháng 7 năm 2020, chị N kháng cáo 01 phần bản án sơ thẩm, yêu cầu cấp phúc thẩm buộc anh Huỳnh Văn T có nghĩa vụ cùng chị Trần Thị Mộng Th trả cho chị số tiền hụi 461.200.000 đồng; tiền nợ 80.000.000 đồng và lãi suất theo quy

định của pháp luật.

Ngày 20 tháng 7 năm 2020, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh có Quyết định kháng nghị số 11/QĐKNPT-VKS-DS đối với bản án số 22/2020/DS-ST ngày 22 tháng 6 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố TN, tỉnh Tây Ninh, đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng: Đình chỉ xét xử đối với số tiền 31.800.000 đồng mà nguyên đơn đã rút yêu cầu khởi kiện; chấp nhận yêu cầu tính lãi đối với số tiền 80.000.000 đồng; sửa lại tiền án phí dân sự theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn chị N giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát giữ nguyên Quyết định kháng nghị số 11/QĐKNPT-VKS-DS, ngày 20 tháng 7 năm 2020 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh.

Phát biểu của kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm:

- Về tố tụng: Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự từ giai đoạn thụ lý đến khi giải quyết vụ án. Các đương sự chấp hành đầy đủ các quy định pháp luật trong quá trình tham gia tố tụng.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn và chấp nhận Kháng nghị số 11/QĐKNPT-VKS-DS, ngày 20 tháng 7 năm 2020 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Qua xác minh, chị Trần Thị Mộng Th là bị đơn, có đăng ký hộ khẩu Th trú tại tổ B, khu phố NL, phường NS, thành phố TN, tỉnh Tây Ninh, nhưng không có mặt tại địa phương, không rõ thời gian trở về, không xác định được nơi ở mới. Tòa án tiến hành niêm yết theo quy định tại đoạn 2 khoản 5 Điều 177, Điều 179 Bộ luật tố tụng dân sự để giải quyết vụ án. Anh T là bị đơn, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ vào khoản 1 Điều 228 và khoản 2 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng chị Th, anh T theo quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung:

[2.1] Nguyên đơn chị Nguyễn Thị Kim N khởi kiện yêu cầu chị Trần Thị Mộng Th và anh Huỳnh Văn T có trách nhiệm trả cho chị số tiền 573.000.000 đồng (trong đó, số tiền hụi là 493.000.000 đồng và tiền vay là 80.000.000 đồng). Nguyên đơn cung cấp chứng cứ là giấy đăng hụi và giấy vay tiền có chữ ký của bị đơn. Chị Th là bị đơn vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng tại Tòa án, do đó không có lời trình bày. Tuy nhiên, căn cứ Kết luận giám định số: 067/C09B ngày 19-02-2020 của Phân Viện khoa học hình sự tại Thành phố Hồ Chí Minh, kết luận: *Chữ ký dạng chữ viết “H” trên các tài liệu ký hiệu từ A1, A4, A6, A9, A10, A14, chữ viết “H” tại lề trái trên các tài liệu ký hiệu A11 so với chữ ký, chữ viết đứng tên Trần Thị Mộng Th trên 02 (hai) tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M1, M2 là do cùng một người viết ra; Chữ viết họ tên “Trần Thị H” trên các tài liệu ký hiệu từ A1 đến A3, từ A5 đến A8, chữ viết họ tên “Nguyễn Thị Hg” trên các tài liệu ký hiệu A10, A12, A13, A14 so với chữ viết đứng tên Trần Thị Mộng Th trên hai tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M1, M2 là do cùng một người viết ra.*

[2.2] Kết quả xác minh tại địa phương, chị Trần Thị Mộng Th có tên gọi khác là H. Do đó, có cơ sở xác định việc chị Th có tham gia chơi hụi và mượn tiền của chị N là có thật và từ ngày chị Th bỏ địa phương đi không đóng hụi và trả nợ vay cho chị N nên chị N khởi kiện yêu cầu chị Th có trách nhiệm thanh toán là có cơ sở.

[3] Xét yêu cầu kháng cáo của chị N:

[3.1] Đối với yêu cầu buộc anh T có trách nhiệm cùng với chị Th trả nợ cho chị N, thấy rằng: Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa chị N và anh Y là người đại diện của chị N không cung cấp được chứng cứ nào chứng minh là anh T biết số tiền nợ này, hay chị Th hốt hụi, vay tiền nhằm phục vụ cho nhu cầu thiết yếu của gia đình; chị Th tự tham gia chơi hụi, tự vay và các biên nhận tiền vay, tiền hụi đều do chị Th ký tên. Nên Tòa án cấp sơ thẩm chỉ buộc chị Th có nghĩa vụ trả cho chị N tiền hụi và tiền vay, mà không buộc anh T cùng có nghĩa vụ liên đới trả nợ là có căn cứ.

[3.2] Đối với các khoản tiền hụi và tiền vay:

Từ tháng 8-2018 đến tháng 9-2019, chị Th tham gia 11 dây hụi do chị N làm chủ hụi, gồm hụi 2.000.000 đồng/tháng và hụi 5.000.000 đồng/tháng.

Tính đến ngày xét xử sơ thẩm, ngày 22-6-2020 (tức ngày 02-5-2020 (AL)) thì có 02 dây hụi 2.000.000 đồng/tháng khai ngày 24-5-2018 (AL) và ngày 06-8-2018 (AL) đã mãn hụi; các dây hụi còn lại chưa mãn hụi. Do đó, cấp sơ thẩm buộc chị Th trả cho chị N số tiền nợ hụi đối với 02 dây hụi 2.000.000 đồng/tháng khai ngày 24-5-2018 (AL) và ngày 06-8-2018 (AL) và tiền choàng hụi cho các dây hụi còn

lại, số tiền 311.000.000 đồng là có căn cứ. Tuy nhiên, chị Th đã vi phạm nghĩa vụ của hội viên, không đóng hội đã hết đầy đủ và tính đến thời điểm hiện nay có thêm 03 dây hội đã mãn và các dây hội còn lại tiếp tục mãn lần lượt vào tháng 9, tháng 10, tháng 11, 12 và tháng 01-2021; số tiền chị N bỏ ra choàng cho chị Th rất nhiều, nên cần buộc chị Th có trách nhiệm thanh toán tiền hội còn nợ chị N cho đến khi mãn các dây hội với số tiền 465.000.000 đồng là có căn cứ.

[3.3] Đối với yêu cầu tính lãi của số tiền vay 80.000.000 đồng:

Trong đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn không yêu cầu tính lãi suất đối số tiền vay 80.000.000 đồng. Tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn yêu cầu tính lãi suất theo quy định của pháp luật, xét thấy việc bổ sung yêu cầu tính lãi này vẫn nằm trong quan hệ pháp luật tranh chấp là vay tài sản, không vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu, cấp sơ không xem xét là ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Do đó, tiền lãi được tính như sau:

Giấy mượn tiền (Bút lục số 08) thể hiện chị Th mượn của chị N hai lần, với tổng số tiền là 80.000.000 đồng, không thể hiện thời hạn vay, không thỏa thuận lãi suất. Căn cứ Điều 469, khoản 2 Điều 466, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự xác định thời hạn tính lãi từ ngày chị N nộp đơn khởi kiện là ngày 18-9-2019 đến ngày Tòa án cấp sơ thẩm tuyên án (ngày 22-6-2020) là 09 tháng 04 ngày, với lãi suất là 10%/năm (tương đương 0,83%/tháng). Số tiền lãi chị Th có nghĩa vụ trả cho chị N là: 80.000.000 đồng x 09 tháng 04 ngày x 0,83%/tháng = 6.064.400 đồng.

[4] Xét kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh, đề nghị cấp phúc thẩm Đình chỉ xét xử đối với số tiền 31.800.000 đồng mà nguyên đơn đã rút yêu cầu khởi kiện; chấp nhận yêu cầu tính lãi đối với số tiền 80.000.000 đồng; sửa lại tiền án phí dân sự theo quy định của pháp luật. Hội đồng xét xử xét thấy:

Tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn rút 01 phần yêu cầu khởi kiện đối với dây hội 2.000.000 đồng/tháng khai ngày 06-01-2019, gồm 21 phần, mãn hội ngày 06-9-2020 (AL), đăng hội ngày 8-3-2019, do anh Nguyễn Thế Duy nhận dùm, số tiền nhận hội là 31.800.000đ. Tại phiên tòa phúc thẩm, chị N xác nhận tính đến ngày khởi kiện thì chị Th chỉ còn nợ số tiền 28.000.000 đồng, nên xác định lại rút yêu cầu đối với số tiền 28.000.000 đồng. Cấp sơ thẩm không đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện mà nguyên đơn đã rút là thiếu sót, vi phạm quy định tại khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự. Về yêu

cầu tính lãi suất của số tiền vay 80.000.000 đồng, như đã nhận định ở trên, yêu cầu tính lãi là trong phạm vi quan hệ tranh chấp, không vượt quá yêu cầu khởi kiện. Do đó, có căn cứ chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là có cơ sở.

[5] Ngoài ra, trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Nguyễn Thị Kim N có yêu cầu giám định chữ ký, chữ viết của bị đơn và đã nộp tiền tạm ứng chi phí giám định là 2.500.000 đồng, nhưng cấp sơ thẩm không giải quyết trong vụ án là thiếu sót. Tại phiên tòa phúc thẩm, chị N yêu cầu chị Th có trách nhiệm thanh toán lại cho chị N. Căn cứ khoản 1 Điều 160, khoản 4 Điều 161 và khoản 1 Điều 162 của Bộ luật Tố tụng dân sự; trong trường hợp này, bị đơn là chị Th phải chịu nộp chi phí giám định số tiền 2.500.000 đồng để hoàn trả lại cho chị N.

[6] Từ những nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử xét thấy: Có căn cứ chấp nhận 01 phần yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn; chấp nhận toàn bộ kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh; sửa bản án dân sự sơ thẩm, sửa án phí

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Th vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chị Th phải chịu 26.042.576 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Chị N không phải chịu tiền án phí, hoàn trả tiền tạm ứng án phí chị N đã nộp 13.460.000 đồng theo biên lai thu số 0001780 ngày 23-9-2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố TN, tỉnh Tây Ninh.

[7] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do chấp nhận 01 phần yêu cầu kháng cáo của chị N, sửa bản án sơ thẩm, nên chị N không phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả lại cho chị N 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo Biên lai thu số 0000271 ngày 03 tháng 7 năm 2020 Chi cục Thi hành án dân sự thành phố TN, tỉnh Tây Ninh.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Chấp nhận 01 phần yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn chị Nguyễn Thị Kim N;

Chấp nhận Quyết định kháng nghị số 11/QĐKNPT-VKS-DS ngày 20-7-2020 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh.

Sửa bản án sơ thẩm số: 22/2020/DS-ST ngày 22 tháng 6 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố TN, tỉnh Tây Ninh.

Căn cứ Điều 463; Điều 466; Điều 471 của Bộ luật Dân sự; Điều 27 Nghị định 19/2019/NĐ-CP ngày 19-02-2019 của Chính Phủ về hối; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Th vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận 01 phần yêu cầu khởi kiện tranh chấp hợp đồng góp hối và vay tài sản, của chị Nguyễn Thị Kim N đối với chị Trần Thị Mộng Th

1.1 Buộc chị Trần Thị Mộng Th có trách nhiệm trả cho chị Nguyễn Thị Kim N tổng số tiền 551.064.400 (Năm trăm năm mươi một triệu không trăm sáu mươi bốn nghìn bốn trăm) đồng; (trong đó gồm: 465.000.000 đồng tiền hối; 80.000.000 đồng tiền vay và 6.064.400 đồng tiền lãi)

1.2. Đình chỉ 01 phần yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Kim N đối với chị Trần Thị Mộng Th, anh Huỳnh Văn T với số tiền 28.000.000 đồng.

2. Về chi phí tố tụng khác: Buộc chị Trần Thị Mộng Th có trách nhiệm nộp số tiền 2.500.000 (Một triệu năm trăm nghìn) đồng để hoàn trả lại cho chị Nguyễn Thị Kim N.

Kể từ ngày chị Nguyễn Thị Kim N có đơn yêu cầu thi hành án, nếu chị Trần Thị Mộng Th chưa thi hành các khoản tiền nêu trên, thì hàng tháng còn phải trả cho chị N số tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Chị Th phải chịu 26.042.576 đồng.

Chị N không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả tiền tạm ứng án phí chị N đã nộp 13.460.000 đồng theo biên lai thu số 0001780 ngày 23-9-2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố TN, tỉnh Tây Ninh.

4. Về án phí dân sự phúc thẩm: Chị N không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả lại cho chị N 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai

thu số 0000271 ngày 03 tháng 7 năm 2020 Chi cục Thi hành án dân sự thành phố TN, tỉnh Tây Ninh.

Trường hợp bản án, được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án dân sự hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- TAND TPTN;
- Chi cục THADS TPTN;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Trần Thị Kim Sang

